

MỐI QUAN HỆ GIỮA HẢI DƯƠNG VÀ THĂNG LONG QUA DI SẢN VĂN HÓA

PGS.TS. ĐẶNG VĂN BÀI

1- Từ xưa đến nay, việc lựa chọn chính xác vùng đất định đô bao giờ cũng có ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với mỗi quốc gia. Vị trí địa lý tự nhiên của vùng đất đó có phù hợp mới tạo điều kiện thuận lợi, làm cho kinh đô thực sự có vai trò là trung tâm quyền lực, đầu não về chính trị, kinh tế và văn hóa của quốc gia. Đồng thời, góp phần làm nên động lực phát triển về kinh tế, tạo ra lực hấp dẫn thu hút, quy tụ nhân tài, vật lực từ mọi miền đất nước để xây dựng nên một quốc gia hưng thịnh và giàu mạnh.

1.1- Vùng đất Thăng Long - Hà Nội do Lý Thái Tổ lựa chọn là hoàn toàn chính xác, đáp ứng được yêu cầu xây dựng "đế đô" và mở rộng bờ cõi cho muôn đời con cháu mai sau. Trong *Chiếu dời đô*, Lý Thái Tổ đã khẳng định rõ vị trí địa lý, ưu thế của vùng đất mà mình đã lựa chọn "ở giữa vùng trời đất, được thế rồng chầu, hổ phục, chính giữa Nam, Bắc, Đông, Tây, tiện nghi núi, sông sau trước. Vùng này đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ hội tụ quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời".

Trước và sau sự kiện Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, người Việt cũng đã nhiều lần thực hiện việc định đô và dời đô: Phong Châu, Mê Linh, Long Biên, Cổ Loa, Hoa Lư (trước Lý Thái Tổ) và Thăng Long, Tây Đô (Thanh Hóa), Dương Kinh (Hải Phòng), Cao Bằng (nhà Mạc), Phú Xuân (nhà Tây

Sơn), kinh đô Huế (nhà Nguyễn). Các kinh đô đó (có lẽ do vị trí địa lý tự nhiên không phù hợp) đã không ổn định, nơi ngắn chỉ tồn tại được vài năm, vài chục năm và dài nhất (kinh đô Huế) cũng chỉ kéo dài được hơn 100 năm. Duy chỉ có Thăng Long - Hà Nội là trường hợp đặc biệt, gần như một ngàn năm liên tục là kinh đô của các triều Lý, Trần, hậu Lê, Lê Trung hưng và hiện nay là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc thiên đô từ Hoa Lư về Đại La chứng tỏ thế và lực của Đại Việt lúc đó đã đủ mạnh về vật chất và đủ kiên định về ý chí để dời đô đến vùng trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ. Huyền thoại về việc nhà vua nhìn thấy rồng bay lên và nhân đó đặt tên cho kinh đô mới là Thăng Long, thể hiện khát vọng của con dân đất Việt là: muốn vươn lên với thế "rồng bay lên" và trụ lại "ở giữa khu vực trời đất" với sức mạnh của "Phù Đổng Thiên vương". Và ước mơ đó đã thành hiện thực, đã mở ra thời kỳ độc lập, tự chủ và thịnh vượng cho quốc gia ở các triều Lý, Trần, hậu Lê và Lê Trung hưng. Hình tượng Thăng Long (rồng bay lên) không chỉ là biểu tượng quyền uy của vua Lý Thái Tổ trước trăm họ, mà còn thể hiện quyết tâm, ý chí thống nhất đất nước và khẳng định quyền độc lập, tự chủ của Đại Việt trước triều đình phương Bắc.

1.2- Vị trí đặc biệt của "thăng địa" Thăng Long đã tạo điều kiện cho các triều đại phong kiến Việt Nam thực hiện chức năng của một kinh đô chính trị đầu não, kinh tế, văn hóa đối với cả nước là:

- Bồi đắp "hào khí Thăng Long" làm điểm tựa tinh thần "cho muôn đời con cháu mai sau". Sự kiện thành phố Hà Nội tổ chức đón bằng của UNESCO quyết định công nhận khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long là di sản văn hóa thế giới nhân dịp khai mạc Đại lễ Kỷ niệm ngàn năm Thăng Long tại vườn hoa Lý Thái Tổ sáng 01/10/2010 là thể hiện sự tiếp nối, thăng hoa của "Hào khí Thăng Long" trong thời đại mới. Con cháu đã biết kế thừa, nối nghiệp và tôn vinh cha ông ở tầm cao mới.

- Kết nối với các vùng miền của đất nước, thu hút nhân tài, vật lực cho việc phát triển kinh tế (Thăng Long - Kẻ Chợ với chức năng tập kết và phân phối sản vật giữa miền ngược và miền xuôi) và kèm theo sự kết nối kinh tế là sự giao lưu, hội tụ và lan tỏa về văn hóa. Tụ hội, đào luyện và phát huy trí tuệ, nhân tài của quốc gia (tất cả nhân tài từ vua, quan đến thứ dân muốn thành đạt và cống hiến cho đất nước thì hầu như đều cần phải được đào luyện, thử thách và thi thố tài năng trong môi trường văn hóa - xã hội của kinh đô Thăng Long). Nhiều danh nhân xuất sắc dù sinh ra ở vùng đất nào thì đều có một thời được đào luyện ở Thăng Long để rồi tỏa sáng văn hóa từ chốn kinh sư về các vùng quê của đất nước. Thực tế lịch sử nói trên góp phần làm nên nét văn hóa đặc sắc, đa dạng của kinh đô Thăng Long "hội tụ, kết tinh và lan tỏa văn hóa" như cố giáo sư Trần Quốc Vượng đã khái quát hóa.

2- Thế và lực của quốc gia thể hiện rõ nét ở kinh đô - nơi tập trung quyền lực của chính quyền trung ương. Nhưng thế và lực đó chỉ có được khi chính quyền trung ương có khả năng tập hợp và phát huy sức mạnh từ nhiều vùng miền đất nước và do đó sự gắn kết giữa kinh đô với các địa phương về mặt không gian địa lý, kinh tế, văn hóa có ý nghĩa rất quan trọng, cần được đề tâm nghiên cứu và phát huy trong đời sống đương đại để thực hiện chủ trương "Hà Nội vì cả nước và cả nước vì Hà Nội".

2.1- Ngày nay, Hà Nội có thể kết nối với cả nước thông qua rất nhiều phương tiện: đường thủy, đường bộ, đường không, các phương tiện liên lạc, đặc biệt là internet. Nhưng vào lúc mới định đô tại Thăng Long, chắc chắn kinh đô chủ yếu gắn kết với các trấn "Đông, Đoài, Nam, Bắc" bằng hệ thống các con sông và một phần

đường bộ mà phương tiện chính là thuyền. Với Thăng Long, hệ thống sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Đuống, sông Đáy, sông Thái Bình, sông Cầu, sông Thương... chính là những con đường giao thông huyết mạch quan trọng, là mạng lưới kết nối các vùng miền trong cả nước.

2.2- Đã nói đến đình đô, bao giờ người ta cũng suy nghĩ về những vấn đề quan yếu nhất, đó là: kiến thiết, xây dựng và bảo vệ kinh đô làm tiền đề cho việc mở rộng bờ cõi.

Việc xây dựng các vòng thành (La thành, Hoàng thành) và cung điện, lầu son, gác tía cũng như hệ thống đình, chùa, đền, miếu và nhà cửa, phố phường ở phần thị dân của kinh đô Thăng Long xưa đòi hỏi phải có đầu óc tổ chức, có ý tưởng quy hoạch sáng tạo và đặc biệt là có sự đóng góp nhân tài, vật lực (vật liệu, nhân công xây dựng) vô cùng to lớn. Tất cả các nguồn lực ấy chắc chắn phải được huy động từ các làng nghề thủ công truyền thống, với những nghệ nhân tài hoa và xuất sắc của nhiều làng quê đất Việt, từ các "vùng nguyên liệu xây dựng" đặc trưng như: đá núi Nhồi - Thanh Hóa, đá Kính Chủ - Hải Dương... Quan trọng hơn nữa là các sản vật địa phương nuôi sống thị dân kinh thành cùng bộ máy của chính quyền phong kiến với hàng vạn binh lính, quan lại trong triều cũng do các địa phương cung tiến và cung cấp.

Việc định đô và kiến thiết kinh đô còn đặt ra tiền đề cho việc thu hút nhân tài, đặc biệt là việc di dân với số lượng lớn trong thời kỳ đầu và liên tục bổ sung ở các giai đoạn phát triển tiếp theo. Đó cũng chính là cơ sở ban đầu cho việc hình thành tầng lớp thị dân (bộ phận cư dân đông đúc ở kinh đô). Một trong những bộ phận quan trọng làm nên "phần hồn đô thị" Thăng Long là 36 phố phường (các nhà khoa học cho đó là những làng nghề, phố nghề) đều được phát triển từ các làng nghề thủ công truyền thống của các làng quê.

2.3- Để duy trì bộ máy quan lại phục vụ cho các mặt hoạt động của triều đình, các vương triều đều quan tâm tới việc đào tạo các tầng lớp trí thức Nho học bằng cách thiết lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở kinh đô Thăng Long và mở các khoa thi (thi hương, thi hội, thi đình) để lựa chọn hiền tài (nguyên khí quan trọng cho nền

thịnh trị quốc gia). Đó là con đường tiến thân của các trí thức trong cả nước và đó cũng là một kênh trực tiếp gắn kết Thăng Long với các vùng miền của quốc gia.

Tổ tiên nhà Trần khởi nghiệp từ vùng Long Hưng xưa, nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, rồi cũng phải về Thăng Long mới làm nên nghiệp lớn. Phong trào yêu nước do Bình Định vương Lê Lợi lãnh đạo cũng khởi đầu từ vùng núi Lam Sơn, Thanh Hóa rồi mở rộng ra cả nước và dừng lại ở Thăng Long, xây dựng nên một vương triều hiển hách trong lịch sử. 82 tấm bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám ghi danh 1306 tiến sĩ qua 82 khoa thi, từ khoa thi năm 1442 dưới thời Lê Thái Tông đến khoa thi năm 1779 thời Lê Hiến Tông, là dấu ấn một phần tinh hoa trí tuệ và truyền thống hiếu học Việt Nam. Được lựa chọn vào những vị trí trọng yếu trong bộ máy quan lại của các triều đình phong kiến, các bậc nhân tài từ mọi miền đất nước chắc hẳn phải có vai trò quan trọng cùng các vị vua anh minh khởi xướng và ban bố những quyết sách về đối nội và đối ngoại có tính chất quyết định vận mệnh của quốc gia. Điển hình nhất là Hội nghị Diên Hồng (được xem là hội nghị dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam), tổ chức trước thềm điện Diên Hồng vào tháng Chạp năm Giáp Thân (1284) để trưng cầu ý dân (gồm đại diện các bộ lão trong cả nước) về chủ trương hòa hay chiến khi quân Nguyên Mông sang xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Các đường hướng quyết sách của triều đình một khi đã đi vào lòng dân ở khắp tận hang cùng, ngõ hẻm sẽ trở thành sức mạnh, động lực phát triển quốc gia.

Sự quy tụ và gắn kết giữa Thăng Long với cả nước thể hiện cụ thể qua các tầng lớp cư dân làm việc và sinh sống ở Thăng Long:

- Những người hoạt động trong bộ máy cai trị của triều đình (vua và hoàng gia, các quan đại thần, các bậc đại trí thức, tầng lớp quan lại và binh lính bảo đảm an ninh cho triều đình) đều có xuất xứ từ các phủ, huyện.

- Tầng lớp thợ thủ công với những nghệ nhân có tay nghề tài hoa sản xuất ra những sản phẩm tuyệt đỉnh, phục vụ đời sống của hoàng gia và cư dân đô thị.

- Tầng lớp thương nhân, chủ yếu là tiểu thương.

Đặng Văn Bài: *Mối quan hệ...*

Do xuất thân từ các phủ, huyện quy tụ về Thăng Long nên họ vẫn có xu thế hướng về quê cha đất tổ, và nhờ đó mà Thăng Long càng gắn bó chặt chẽ hơn nữa với các địa phương.

3- Với quan điểm tiếp cận như trên, chúng ta sẽ cùng xem xét mối quan hệ và những đóng góp quan trọng của xứ Đông xưa (trong đó có Hải Dương ngày nay) cho kinh đô Thăng Long trong quá trình lịch sử 1000 năm phát triển và phồn thịnh.

3.1- Theo nhà sử học địa phương Tăng Bá Hoành "Thời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đất nước được chia làm 12 thừa tuyên, trong đó có thừa tuyên Nam Sách. Ba năm sau, năm Quang Thuận thứ 10 (1469), thừa tuyên Nam Sách đổi thành thừa tuyên Hải Dương. Địa danh Hải Dương xuất hiện trong lịch sử từ đây. Năm Hồng Đức 21 (1490), thừa tuyên đổi thành xứ, dân gian quen gọi là xứ Đông, chỉ vùng đất phía Đông Thăng Long. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX gọi là trấn. Đây là một trong tứ trấn giáp Thăng Long" (1.9). Như vậy, Hải Dương xưa vốn là trấn Hải Đông (cơ bản là địa phận Hải Dương ngày nay) được xác định là hạt nhân của xứ Đông, bao gồm một vùng rộng lớn ở Đông Bắc đồng bằng sông Hồng (Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh và một phần đất Hưng Yên và Thái Bình). Tuy không tiếp giáp trực tiếp với Thăng Long (mà phải qua vùng đất trung gian là Hưng Yên), nhưng do là hạt nhân của xứ Đông xưa, lại ở vào vị trí địa lý có hệ thống sông ngòi tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận với Thăng Long qua các địa danh nổi tiếng như Côn Sơn, Kiếp Bạc, Thanh Mai, Kinh Chủ... Ví dụ như ở Vạn Kiếp (vùng Chí Linh ngày nay) đã hội tụ 6 con sông lớn giúp cho Hải Dương có thể liên thông với các vùng miền của đất nước. "Từ Kiếp Bạc có 6 đường sông và đường bộ, tiến lui đều thuận lợi, như về Thăng Long, ra biển, lên Bắc, xuống miền đồng bằng. Các thung lũng nối liền với sông Lục Đầu có thể tập kết hàng chục vạn quân thủy bộ, hàng ngàn chiến thuyền. Từ đỉnh Nam Tào, Bắc Đẩu có thể quan sát một miền rộng lớn núi sông, làng mạc bao la, tàu thuyền ngược xuôi tấp nập" (2.10). Nằm ở vị trí giao cắt của các con sông (sông Cầu, sông Thương, sông Đuống, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình), Vạn Kiếp sớm trở thành căn cứ

thủy quân và cảng lớn thời kỳ Lý - Trần và chắc chắn nó phải gắn bó và thông suốt về mọi mặt với Thăng Long.

Là hạt nhân của xứ Đông xưa, Hải Dương cùng với các vùng đất khác thuộc xứ Đông tất yếu phải có vai trò là “phên dậu vững chắc” ở phía Đông, che chở, bảo vệ Thăng Long (ngăn bước tiến quân thù không cho chúng dễ dàng đến Thăng Long, cũng như đánh chặn tiêu diệt giặc xâm lăng trên đường rút chạy về nước). Bằng chứng cụ thể là những trận đánh diễn ra tại Vạn Kiếp trong chiến tranh chống Nguyên Mông của quân dân nhà Trần. Từ ngày 11 tháng 2 đến ngày 14 tháng 2 năm 1285, quân ta với 20 vạn chiến binh và hơn 1000 chiến thuyền đã chống trả quyết liệt cuộc tiến công của 30 vạn quân Nguyên Mông do Thoát Hoan chỉ huy không cho chúng tiến vào Thăng Long, nhưng do thế giặc quá mạnh, quân ta buộc phải tạm rút lui. Tháng 6 năm đó, cánh quân của Thoát Hoan và Lý Hằng rút chạy khỏi Thăng Long theo đường Vạn Kiếp đã bị quân của Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo chặn đánh, Lý Hằng tử trận, Thoát Hoan phải “chui ống đồng” chạy về nước theo đường Lạng Sơn.

Sự kiện lịch sử nói trên chứng tỏ mối quan hệ gắn kết giữa các vùng miền đất nước với Thăng Long được tạo lập không chỉ bằng sự giáp nối trực tiếp về mặt địa giới hành chính mà quan trọng hơn là phải thông qua các hoạt động của con người trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa, cũng tức là thông qua các không gian văn hóa.

3.2- Lịch sử cũng đã chứng minh, những con người tài danh, xuất chúng từ Hải Dương hay từ Thăng Long có vai trò quan trọng gắn kết Hải Dương với kinh đô của cả nước.

Là một trong những vùng đất địa linh, nhân kiệt vào bậc nhất của quốc gia Đại Việt, Hải Dương có quyền tự hào là một địa phương “có số tiến sỹ Nho học lớn nhất cả nước, tính theo đơn vị tỉnh, thành phố. Sau khi thi đỗ, hầu hết các vị đại khoa đều tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, nhiều người làm nên sự nghiệp lớn, trở thành danh nhân, nêu gương sáng cho đời sau” (1.3). Theo sách “Các nhà khoa bảng Việt Nam”, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, do Ngô Đức Thọ chủ biên đã công bố, có 2.898 tiến sỹ (số thứ tự trong sách có 2896

nhưng có hai số kép nên tổng số là 2898, ông Tăng Bá Hoành đã thống kê số tiến sỹ của tỉnh Hải Dương đỗ đại khoa đạt tới 470 người (1.8). Điển hình nhất là khoa thi năm Thịnh Đức thứ 4 (1656) có gần 3.000 sỹ tử cả nước về Thăng Long dự thi, “sau khi chấm tuyển chỉ có 6 người trúng tuyển, nghĩa là 1 phải chọi với 500, trong đó có 3 người họ Vũ, làng Mộ Trạch cùng đỗ, một làng mà giành một nửa số tiến sỹ trúng tuyển của một khoa, thật hiếm có trong lịch sử” (1.6). Những người con ưu tú như thế của đất Hải Dương chắc chắn đã được trọng dụng trong bộ máy quan lại của triều đình và họ là hạt nhân gắn kết quê hương với Thăng Long.

Có người ví von, Thăng Long ngàn năm qua là nơi “đất lành chim đậu” là “bến đỗ” cho những đời người từ bốn phương. Họ về kinh đô, mảnh đất “màu mỡ”, trù phú về văn hóa và trí tuệ để được rèn luyện, được thi thố tài năng và đồng thời lại có cơ hội đóng góp những nét văn hóa đa sắc thái từ các vùng miền cho đất Thăng Long. Sau khi được kết tinh, lắng đọng “hồn thiêng sông núi” thành “hào khí Thăng Long”, cũng chính những con người đã tụ hội ở Thăng Long lại lan tỏa, đưa hơi hướng văn hóa Thăng Long tác động ngược trở lại các miền quê êm ả và thanh bình, dù nơi đó không ở liền kề Thăng Long. Hải Dương cũng là một trong những vùng đất hội tụ đủ các điều kiện tự nhiên, lịch sử và văn hóa có sức hấp dẫn và lưu giữ được những danh nhân từ đất Thăng Long ở lại với quê hương mình để được tiếp nhận nét văn hóa thanh lịch của chốn kinh kỳ.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà Trần Hưng Đạo đã lựa chọn Kiếp Bạc làm nơi lập phủ đệ và quân doanh trong một thời gian khá dài. Sau chiến thắng chống quân Nguyên Mông, ông đã sống những năm tháng thanh bình tại Vạn Kiếp cho đến lúc mất vào năm 1300. Trần Hưng Đạo nguyên quán ở hương Tức Mạc (Nam Định), trưởng thành và rèn luyện ở Thăng Long, nhưng lại gắn bó mật thiết và lâu dài với vùng quê Hải Dương.

Với Chu Văn An lại là một trường hợp đặc biệt nữa, ông sinh ra ở làng Văn Thôn, xã Quan Liệt, huyện Thanh Đàm, nay thuộc xóm Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tuy đỗ Thái học sinh nhưng không làm quan mà mở trường dạy học ở làng Huỳnh Cung. Thời vua

Trần Minh Tông được mời làm Tư nghiệp (Hiệu trưởng) Quốc Tử Giám. Khi vua Trần Du Tông không muốn chém 7 tên quan nịnh thần theo "Thất trảm sớ" do ông dâng lên, Chu Văn An đã từ quan về ở núi Phượng Hoàng (Chí Linh, Hải Dương) dạy học, viết sách cho đến lúc mất.

Lại có những vị đại thần sống và làm việc ở Thăng Long, nhưng khi thực thi sứ mệnh do vua ủy thác, đi qua vùng đất Hải Dương có cảm hứng trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ của địa phương đã để lại những bài thơ lưu niệm được khắc vào vách núi. Dấu ấn của các bậc đại Nho đã góp phần làm cho các vùng quê trở thành những địa danh nổi tiếng, những đại danh lam thắng cảnh của đất nước. Theo cuốn "Hải Dương, di tích và danh thắng" tập I, do Tăng Bá Hoành chủ biên khi viết về động Kính Chủ có nhắc "ngày 5 tháng 8 năm thứ 144 triều Trần (1368), Nhập nội Hưu nạp ngôn Phạm Sư Mạnh, nhân đi duyệt binh các lộ Đông Bắc, lên núi nhà, xúc động viết thành thơ để trước cửa động. Người thợ đá nào đó đã khắc trung thành nét bút, để đến hôm nay, mỗi khi đọc lại, chúng ta không khỏi bồi hồi tình non nước, nhớ lại những năm tháng chiến thắng oanh liệt giặc Nguyên Mông" (2.18). Đó chính là bài "Đăng thạch môn lưu đề" (Lên núi Thạch Môn đề thơ lưu niệm). Thơ phú của Phạm Sư Mạnh cũng như của nhiều bậc đại nho danh tiếng khác (vua chúa, trí giả, danh sư khác nhau) góp phần làm cho động Kính Chủ thực sự nổi tiếng, được xếp vào hàng "Nam thiên đệ lục động" (động thứ sáu của trời Nam).

Có thể nói, người xứ Đông (Hải Dương) đã góp nhiều gương mặt để làm nên diện mạo văn hóa Thăng Long và ngược lại các danh nhân từ Thăng Long cũng đã từng mang ánh sáng văn hóa từ kinh đô đến với các vùng quê của Hải Dương. Đó chính là con đường kết nối văn hóa giữa các vùng của đất nước.

3.3- Định đô bao giờ cũng phải đi liền với việc xây dựng, kiến thiết và mở rộng kinh đô qua các giai đoạn phát triển đô thị. Chúng ta có thể hình dung ra quy mô xây dựng của Thăng Long xưa (phần gắn với hoàng cung) theo như mô tả trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: "phía trước, dựng điện Càn Nguyên, làm chỗ thiết triều, bên tả làm điện Tập Hiền, nơi tập hợp các quan văn trí thức, bên hữu là điện Giảng Võ, nơi tập huấn

các võ tướng, quân sự. Lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghê Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn. Hướng chính Nam dựng điện Cao Minh, đều có thềm rồng, trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía...", tổng cộng có tới 8 điện, 3 cung. Để xây dựng được quần thể kiến trúc quy mô như vậy, các vị vua triều Lý phải trồng cây chính vào sức đóng góp của cư dân tứ trấn, trong đó có vùng đất Hải Dương.

Phục vụ cho xây dựng, kiến thiết kinh đô, cũng như các yêu cầu sinh hoạt của triều đình và các tầng lớp thị dân, phải kể đến vai trò của các làng nghề thủ công truyền thống của các địa phương - nơi cung cấp các sản phẩm có chất lượng, phù hợp với thị hiếu của "người Tràng An". Hải Dương cũng là một xứ có nhiều làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng cả nước, đóng góp không ít sản vật cho Thăng Long.

Theo nội dung mô tả trong 3 tập sách giới thiệu về "Nghề cổ truyền" của Hải Dương xuất bản vào tháng 11 năm 1984 (tập I), tháng 4 năm 1987 (tập II) và tháng 4 năm 1995 (tập III), do Tăng Bá Hoành và các cộng sự biên soạn thì Hải Dương có 54 làng thủ công truyền thống, với những sản vật nổi tiếng khắp nước, như gốm Chu Đậu, vàng bạc Châu Khê, giày dép Tam Lâm, vải thiều Thanh Hà, gà Đông Tảo, bánh gai Ninh Giang, bánh đậu xanh Hải Dương, bánh đa Kẻ Sắt...

Trong các loại sản phẩm cao cấp nhất phục vụ cung đình và các gia đình thượng lưu giàu có ở kinh đô, phải kể đến nghề vàng bạc (đúc bạc nén và chế tác đồ kim hoàn - loại trang sức cao cấp cho người Tràng An). Hải Dương có quyền tự hào chính đáng vì đã cung cấp cho Thăng Long một trong 3 làng (Định Công - Hà Nội, Đồng Sâm - Thái Bình và Châu Khê - Hải Dương) có nghề vàng bạc làm nên danh tiếng cho Hàng Bạc - bộ phận quan trọng tạo dựng diện mạo của "36 phố phường" ở chốn kinh đô. "Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Lưu Xuân Tiến là Thượng thư bộ Lại, được triều đình trao trọng trách lập xưởng đúc bạc nén tại kinh thành. Bạc nén khi ấy là một loại tiền tệ lưu hành trên thị trường. Ông về Châu Khê mang người làng lên phường Đông Các lập xưởng đúc bạc. Đây là một đặc ân và đặc quyền" hay

"Thợ Châu Khê đúc bạc nén cho nhà nước ở tràng đúc, nay là số nhà 58 Hàng Bạc, họ nhận nguyên liệu và giao bạc nén cho Ty quan - người đại diện của triều đình tại Đình Thượng (số nhà 50), Đình Hạ (số nhà 42), Hàng Bạc (3.82). Làm ra bạc nén để lưu thông buôn bán trên thị trường và sáng tạo ra những chế phẩm kim hoàn cao cấp, tinh xảo, làm đẹp cho người Thăng Long, đồng thời cũng làm nên bản sắc văn hóa thanh lịch của kinh đô. Đó là niềm vinh dự và tự hào của người xứ Đông xưa và Hải Dương ngày nay.

Những người thợ tài hoa của Hải Dương xưa còn làm ra một loại sản vật nổi tiếng khác, chẳng những phục vụ được nhu cầu sử dụng của vua quan triều đình và các tầng lớp thị dân Thăng Long, mà còn trở thành thứ hàng hóa cao cấp góp phần thúc đẩy phát triển nền ngoại thương sơ khai của Việt Nam đó là gốm Chu Đậu.

Gốm Chu Đậu xưa được sản xuất ở hai làng Chu Đậu và Mỹ Xá, thuộc các xã Minh Tân và Minh Thái, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cả hai làng Chu Đậu và Mỹ Xá đều coi Đặng Huyền Thông là ông tổ của dòng gốm này. Từ năm 1986 đến nay, Sở Văn hóa, Thể thao Hải Dương đã nhiều lần tổ chức nghiên cứu, khai quật khảo cổ (8 lần) tại hai xã Thái Tân và Minh Tân, đã phát hiện được hàng ngàn hiện vật và một số đáy lò gốm dưới lòng đất. Sau đó, vào các năm 1993 và 1997, chúng ta còn phát hiện những tàu đắm tại vùng biển Cù lao Chàm (Quảng Nam). Bằng phương pháp nghiên cứu khảo cổ học dưới nước, chúng ta đã trục vớt được khoảng 340 ngàn hiện vật gốm Chu Đậu, trong đó có gần 240 ngàn hiện vật còn lành lặn. Điều đó chứng tỏ gốm Chu Đậu vào khoảng thời gian từ thế kỷ thứ XIV đến thế kỷ XVII đã được xuất khẩu đi các nước châu Âu. Bằng chứng là năm 1980, ông Makato Anabuki, nguyên Bí thư Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam lúc đó đã thông báo cho Việt Nam về việc ông đã thấy một bình gốm hoa lam cao 54cm được trưng bày tại Bảo tàng Kapisaray (Istanbul), Thổ Nhĩ Kỳ. Trên chiếc bình gốm cổ này có dòng chữ Hán "Thái Hòa bát niên Nam Sách châu, tượng nhân Bùi thị hý bút", có thể tạm dịch là "năm Thái Hòa thứ 8 (1450), thợ gốm họ Bùi, người châu Nam Sách vẽ chơi".

Các nhà nghiên cứu đánh giá gốm Chu Đậu là vật phẩm cao cấp, đạt chất lượng hoàn hảo từ dáng vẻ, chất men, họa tiết, hoa văn trang trí thể hiện rõ bản sắc văn hóa Việt Nam. Rõ ràng làng nghề gốm Chu Đậu chẳng những cung cấp vật phẩm cao cấp cho triều đình mà còn góp phần làm nên "thương hiệu Việt Nam" trên thị trường quốc tế.

3.4- Mỗi dây liên hệ, gắn kết giữa Hải Dương với Thăng Long và các vùng miền khác của đất nước còn được thực hiện thông qua các lễ hội văn hóa truyền thống đậm chất dân gian và tâm linh.

Với tư cách là hạt nhân của xứ Đông xưa, Hải Dương hiện đang lưu giữ được nhiều lễ hội văn hóa truyền thống, trong đó tiêu biểu nhất phải nói tới hai lễ hội ở hai khu di tích Kiếp Bạc và Côn Sơn. Theo thống kê của Sở Văn hóa, Thông tin Hải Dương (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch), đến năm 1999 cả tỉnh có "trên 1.000 di tích được kiểm kê, đăng ký, bảo vệ theo pháp lệnh, 97 di tích và cụm di tích được xếp hạng của cả nước. Trong số di tích đã được xếp hạng có 47 đình, 28 chùa, 19 đền, 4 miếu và nghề, 1 nhà thờ họ, 1 cầu đá, 4 di tích lịch sử cách mạng, 5 danh thắng, 7 lăng mộ, 1 văn miếu" (2.5). Theo các đồng nghiệp ở Bảo tàng Hải Dương cho biết, đến hết năm 2009, tỉnh Hải Dương đã có thêm 39 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hàng năm hầu như ở tất cả các di tích đều tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống với quy mô to, nhỏ khác nhau.

Lễ hội văn hóa truyền thống là hoạt động văn hóa dân gian mang tính chất tâm linh sâu đậm. Trong lễ hội người ta thường tổ chức các hình thức sinh hoạt văn hóa mang tính tổng hợp. Lễ hội văn hóa truyền thống cũng chính là phần hồn "phi vật thể", cái làm nên sức hấp dẫn lạ kỳ và sự lan tỏa, ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống tinh thần của các tầng lớp cư dân thuộc nhiều vùng miền của đất nước, trong đó có cả cư dân Thăng Long xưa và thị dân Hà Nội ngày nay. Lễ hội văn hóa truyền thống được tổ chức hàng năm tại hai khu di tích Kiếp Bạc và Côn Sơn, tỉnh Hải Dương cũng có sức hấp dẫn và ảnh hưởng, lan tỏa rộng khắp như thế. Theo số liệu của tiến sỹ Nguyễn Khắc Minh cho thấy, "lượng khách đến hai khu di tích mỗi năm tăng từ 12 - 13% (năm 2009 có 1,2 triệu khách).

Nguồn thu hàng năm tăng từ 10 - 18% (4.22). Trong số hơn một triệu du khách hàng năm đến thăm và tham gia lễ hội văn hóa truyền thống ở Côn Sơn - Kiếp Bạc tất yếu có không ít người là thị dân từ thủ đô Hà Nội.

Điều gì đã làm nên sức hấp dẫn để hai khu di tích Kiếp Bạc và Côn Sơn thực hiện được chức năng là "gạch nối văn hóa - tâm linh" giữa Thăng Long và Hải Dương? Có thể tạm đưa ra một cách lý giải sơ lược như sau:

- Hai di tích được xây dựng ở những "vùng đất thiêng", những thắng cảnh nổi tiếng của Hải Dương và cả nước, đó là vùng "Chí Linh Bát cổ". "Từ tổ sơn Yên Tử, muôn ngọn núi dẫn về quần tụ ở Chí Linh, tạo thành các huyết mạch linh thiêng. Đền Kiếp Bạc xây dựng ở đầu núi trán rồng, chùa Côn Sơn đặt ở đầu núi Kỳ Lân" (4.5).

- Cả hai di tích đều còn lưu giữ các dấu ấn, địa danh gắn với cuộc đời và sự nghiệp hiển hách của các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa tiêu biểu của đất nước: Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Trãi, Pháp Loa, Huyền Quang... Uy tín, đức độ và lòng ngưỡng mộ của các tầng lớp cư dân trong xã hội đối với các vị danh nhân nổi tiếng đó đã tạo ra sức hấp dẫn cho hai di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng của Hải Dương.

- Những hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và tâm linh gắn với Côn Sơn và Kiếp Bạc cũng là yếu tố vô cùng quan trọng làm nên sức hấp dẫn của hai di tích. Theo Nguyễn Khắc Minh, "từ thế kỷ XIV, Côn Sơn trở thành một trong những chốn tổ lớn của Thiên phái Trúc Lâm" (4.18) - một Thiên phái thuần Việt "đã góp phần làm nên sức mạnh "Đông A" - điểm tựa tinh thần cho quân dân Đại Việt giữ vững được chủ quyền độc lập trước âm mưu bành trướng của thực dân phương Bắc. Từ đó đến nay, chùa Côn Sơn luôn có vai trò của một trung tâm Phật giáo xứ Đông xưa và cả Việt Nam ngày nay". Cũng theo Nguyễn Khắc Minh: "Đền Kiếp Bạc từ khi xây dựng đã là một trung tâm tín ngưỡng của Nội Đạo - Đạo Thánh, mà giáo chủ chính là Hưng Đạo Đại vương - Đức Thánh Trần. Ngài được tôn vinh là Quốc pháp Đại vương, Cửu Thiên Vũ đế. Đức Thánh Trần được nhân dân coi là một hóa thân của Ngọc Hoàng Thượng đế. Nội Đạo thờ Đức Thánh Trần là tín ngưỡng

có tính chất tôn giáo thuần Việt, gọi là Thanh đạo, với những điển chế, nghi lễ chính thống do nhà nước quy định, là nét văn hóa nổi trội trong di sản văn hóa Việt" (4.24).

Tôi tán thành quan điểm của TS. Nguyễn Khắc Minh trong việc nhận diện giá trị của hai di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu nói trên vì nó giúp ta hiểu được lý do vì sao hai khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc và lễ hội văn hóa truyền thống diễn ra ở đây có sức cuốn hút, vẫy gọi và ảnh hưởng sâu rộng như vậy. Và, cũng theo cách hiểu đó, các hoạt động văn hóa nói chung và lễ hội văn hóa truyền thống xứ Đông nói riêng, tất yếu phải có chức năng gắn kết văn hóa giữa Hải Dương với Thăng Long - Hà Nội xưa và nay.

Tóm lại, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của Hải Dương (chủ yếu là các di tích lịch sử - văn hóa), bàn tay, khối óc của những người con tài hoa từ Hải Dương tụ hội về Thăng Long là những yếu tố quan trọng góp phần hun đúc nên "hào khí Thăng Long" và vì thế mà người Hải Dương luôn luôn muốn hướng về Thăng Long để trân trọng, giữ gìn mối quan hệ bền chặt với Thăng Long xưa và Hà Nội hôm nay.

Việc lý giải mối quan hệ giữa Hải Dương và Thăng Long - Hà Nội qua một ngàn năm lịch sử cho thấy rõ, di sản văn hóa không chỉ là nhịp cầu nối liền quá khứ, hiện tại và tương lai, mà còn có thể thực hiện một chức năng quan trọng là phương tiện gắn kết các vùng văn hóa và qua đó tạo ra "chất keo văn hóa" gắn kết các cộng đồng cư dân, các vùng miền khác nhau để hun đúc nên sức mạnh của dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước./

D.V.B

Tài liệu tham khảo:

- 1- Nhóm biên soạn do Tăng Bá Hoành (chủ biên), *Tiến sỹ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)*, Hải Dương, 1999.
- 2- Tăng Bá Hoành (chủ biên), *Hải Dương di tích và danh thắng*, tập I, Sở Văn hóa, Thông tin Hải Dương, 1999.
- 3- Tăng Bá Hoành (chủ biên), *Nghề cổ truyền*, tập I, II, III, Sở Văn hóa, Thông tin Hải Dương, 1984, 1987, 1995.
- 4- Tóm tắt luận án tiến sỹ của Nguyễn Khắc Minh, "Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, những giá trị lịch sử và văn hóa", Hà Nội, 2010.